ĐỀ LUYỆN ÔN THI HK1-TOÁN 10-LỚP 10A8

Câu 1: Gọi x_1, x_2 là 2 nghiệm của phương trình: $x^2 - 5x + 2 = 0$. Khi đó

A. $x_1 + x_2 = -5, x_1.x_2 = -2.$ **B.** $x_1 + x_2 = -5, x_1.x_2 = 2.$

C. $x_1 + x_2 = 5, x_1.x_2 = 2.$ **D.** $x_1 + x_2 = 5, x_1.x_2 = -2.$

Câu 2: Tìm tập nghiệm của phương trình: $\frac{1}{x+2} - \frac{1}{x^2} = 0.$

A. $S = \{-1;2\}.$ **B.** $S = \{0\}.$ **C.** $S = \{-2\}.$ **D.** $S = \{2\}.$

Câu 3: Phương trình $\sqrt{x^2 - 3} = 2$ có bao nhiêu nghiệm?

A. 1. **B.** 4. **C.** 2. **D.** 3.

Câu 4: Cho hai điểm phân biệt a A và B. Điểm I là trung điểm của đoạn thẳng AB thì:

A. $\overrightarrow{AI} - \overrightarrow{IB} = \vec{0}.$ **B.** $\overrightarrow{IA} = \overrightarrow{IB}.$ **C.** $-\overrightarrow{AI} = \overrightarrow{IB}.$ **D.** $\overrightarrow{AI} = \overrightarrow{BI}.$

Câu 5: Tìm m để phương trình $m^2(x+3) = m^2 + 2$ vô nghiệm

A. $m = -1.$ **B.** $m = 0.$ **C.** $m \neq 0.$ **D.** $m = 1.$

Câu 6: Giao điểm của parabol (P): $y = x^2 - 6x + 2$ và đường thẳng (d): $y = x - 4$ có tọa độ là:

A. (1;3) và (6;−2) **B.** (1;3) và (−6;2)

C. (1;−3) và (6;2) **D.** (−1;−3) và (−6;2)

Câu 7: Parabol $y = ax^2 + bx + c$ có đồ thị bên dưới có tọa độ đỉnh là:

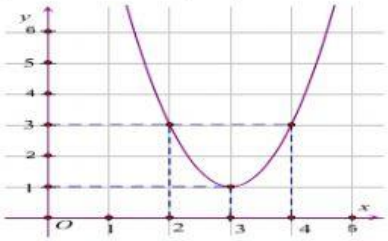

A. $I(1;3)$ **B.** $I(3;1)$ **C.** $I(1;0)$ **D.** $I(3;0)$

Câu 8: Cho hệ phương trình: $\begin{cases} x_1 + x_2 = 8 \\ x_1.x_2 = 9 \end{cases}$. Khi đó x_1, x_2 là 2 nghiệm của phương trình

A. $x^2 + 8x + 9 = 0.$ **B.** $x^2 - 8x + 9 = 0.$

C. $x^2 - 8x - 9 = 0.$ **D.** $x^2 + 8x - 9 = 0.$

Câu 9: Cho 3 điểm A, B, C. Đẳng thức nào dưới đây là đúng?

A. $\overrightarrow{AB} - \overrightarrow{AC} = \overrightarrow{BC}.$ **B.** $\overrightarrow{BA} - \overrightarrow{AC} = \overrightarrow{BC}.$

C. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AC} = \overrightarrow{BC}.$ **D.** $\overrightarrow{AC} - \overrightarrow{AB} = \overrightarrow{BC}.$

Câu 10: Trên mặt phẳng tọa độ Oxy. Ta có $\left|2\vec{i} + 2\vec{j}\right|$ bằng :

A. 2. **B.** $2\sqrt{2}.$ **C.** $\sqrt{2}.$ **D.** $4\sqrt{2}.$

Câu 11: Cho ΔABC, có AM là trung tuyến, I là trung điểm của AM. Ta có:

A. $2\overrightarrow{IA} + \overrightarrow{IB} + \overrightarrow{IC} = \vec{0}.$ **B.** $2\overrightarrow{AI} + \overrightarrow{IB} + \overrightarrow{IC} = \vec{0}.$

C. $2\overrightarrow{IA} + \overrightarrow{IB} + \overrightarrow{IC} = 4\overrightarrow{IA}.$ **D.** $\overrightarrow{IA} + \overrightarrow{IB} + \overrightarrow{IC} = \vec{0}.$

Câu 12: Cho hình bình hành $ABCD$ có tâm O. Đẳng thức nào dưới đây là **sai**?

A. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AD} = \overrightarrow{AC}.$ **B.** $\overrightarrow{OA} + \overrightarrow{OB} + \overrightarrow{OC} + \overrightarrow{OD} = \vec{0}.$

C. $\overrightarrow{OA} - \overrightarrow{OB} = \overrightarrow{OD} - \overrightarrow{OC}.$ **D.** $\overrightarrow{AC} + \overrightarrow{DB} = \overrightarrow{AB}.$

LIVEWORKSHEETS

Câu 13: Chọn phát biểu đúng nhất?

A. Hai vectơ được gọi là cùng phương nếu giá của chúng cắt nhau.

B. Hai vectơ được gọi là cùng phương nếu giá của chúng song song với nhau.

C. Hai vectơ được gọi là cùng phương nếu giá của chúng trùng nhau.

D. Hai vectơ được gọi là cùng phương nếu giá của chúng song song hoặc trùng nhau.

Câu 14: Cho Parabol $y = ax^2 + bx + c$ có đồ thị bên dưới, tọa độ điểm M thuộc đồ thị là:

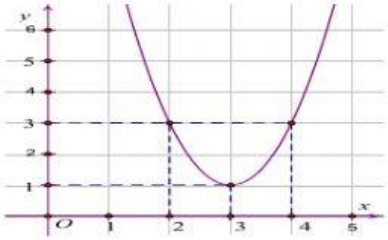

A. $M(1;2)$ **B.** $M(3;2)$ **C.** $M(4;3)$ **D.** $M(3;4)$

Câu 15: Tìm điều kiện xác định của phương trình $2x + \dfrac{x+1}{x-2} + \dfrac{2x-3}{x^2-4} = 0.$

A. $x \neq 2\ ;\ x \neq -2.$ **B.** $x \neq 4\ ;\ x \neq 2.$ **C.** $x \neq 2.$ **D.** $x \neq 4.$

Câu 16: Tập nghiệm của phương trình: $\sqrt{2x^2+1} = \sqrt{x^2+x^2+1}$ là:

A. $S = \{2\}.$ **B.** $S = \varnothing.$ **C.** $S = \{0\}.$ **D.** $S = \mathbb{R}.$

Câu 17: Tìm nghiệm phương trình $\begin{cases} x - y + 4 = 0 \\ 2x + y - 5 = 0 \end{cases}.$

A. $\left(-\dfrac{1}{3};\dfrac{13}{3}\right).$ **B.** $\left(\dfrac{1}{3};\dfrac{13}{3}\right).$ **C.** $\left(-\dfrac{1}{3};-\dfrac{13}{3}\right).$ **D.** $\left(\dfrac{1}{3};-\dfrac{13}{3}\right).$

Câu 18: Cho $A(2;2),\ B(4;4),\ C(5;8)$. Tìm tọa độ trọng tâm tam giác ABC

A. $\left(\dfrac{11}{3};\dfrac{14}{3}\right).$ **B.** $\left(\dfrac{11}{3};-\dfrac{14}{3}\right).$ **C.** $\left(-\dfrac{11}{3};-\dfrac{14}{3}\right).$ **D.** $\left(-\dfrac{11}{3};\dfrac{14}{3}\right).$

Câu 19: Cho hình bình hành $ABCD$. M là điểm bất kì, khi đó:

A. $\overrightarrow{MC} - \overrightarrow{MA} = \overrightarrow{DA} - \overrightarrow{DC}.$ **B.** $\overrightarrow{MC} - \overrightarrow{MA} = \overrightarrow{BA} - \overrightarrow{BC}.$

C. $\overrightarrow{MC} - \overrightarrow{MA} = \overrightarrow{MB} - \overrightarrow{MD}.$ **D.** $\overrightarrow{MC} + \overrightarrow{AM} = \overrightarrow{AB} - \overrightarrow{DA}.$

Câu 20: Tập nghiệm của phương trình: $x^4 - 8x^2 + 17 = 0$ là:

A. $S = \{2\}.$ **B.** $S = \{-2;2\}.$ **C.** $S = \varnothing.$ **D.** $S = \{-4;4\}.$

Câu 21: Tìm m để phương trình $\dfrac{mx-1}{x-1} = 2$ có nghiệm.

A. $m \neq 2.$ **B.** $\begin{cases} m \neq 1 \\ m \neq 0 \end{cases}.$ **C.** $\begin{cases} m \neq 0 \\ m \neq 2 \end{cases}.$ **D.** $\begin{cases} m \neq 1 \\ m \neq 2 \end{cases}.$

Câu 22: Cho tam giác ΔABC trọng tâm G, I là trung điểm của BC. Đẳng thức nào sau đây **đúng:**

A. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AC} = \overrightarrow{AI}.$ **B.** $\overrightarrow{AG} = -2\overrightarrow{IG}.$

C. $\overrightarrow{AG} = 3\overrightarrow{GI}.$ **D.** $\overrightarrow{IA} + \overrightarrow{IB} + \overrightarrow{IC} = \vec{0}.$

Câu 23: Tìm điều kiện xác định của phương trình $x + \dfrac{\sqrt{x}}{x-1} = 1.$

A. $x > 1.$ **B.** $\begin{cases} x \geq 0 \\ x \neq 1 \end{cases}.$ **C.** $\begin{cases} x > 0 \\ x \neq 1 \end{cases}.$ **D.** $x \geq -1.$

LIVEWORKSHEETS

Câu 24: Giải hệ phương trình: $\begin{cases} x+y=5 \\ 2x+2y=10 \end{cases}$.

A. Hệ vô nghiệm. **B.** Hệ có vô số nghiệm.

C. Hệ có 2 nghiệm. **D.** Hệ có1 nghiệm.

Câu 25: Chọn phát biểu **đúng** nhất?

A. Hai vectơ được gọi là đối nhau nếu chúng có cùng độ dài.

B. Hai vectơ được gọi là đối nhau nếu chúng cùng hướng và cùng độ dài

C. Hai vectơ được gọi là đối nhau nếu chúng ngược hướng và cùng độ dài.

D. Hai vectơ được gọi là đối nhau nếu chúng ngược hướng.

Câu 26: Tìm tập nghiệm của phương trình $\sqrt{x^2+3}=\sqrt{x^2-3}$.

A. $S=\{-1;1\}$. **B.** $S=\mathbb{R}$. **C.** $S=\varnothing$. **D.** $S=\{1\}$.

Câu 27: Parabol $y=ax^2+bx+c$ có đồ thị bên dưới là:

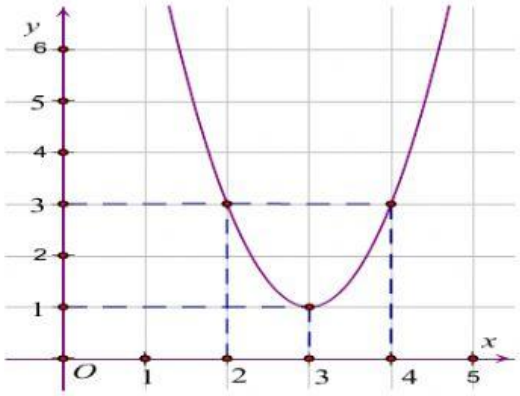

A. $y=2x^2-12x+19$. **B.** $y=2x^2-4x+4$.

C. $y=2x^2-12x-19$. **D.** $y=4x^2-8x+3$.

Câu 28: Tìm tập nghiệm của phương trình: $\frac{x^2}{x^2-1}-\frac{1}{x^2-1}=0$

A. $S=\mathbb{R}$. **B.** $S=\{0\}$. **C.** $S=\varnothing$. **D.** $S=\{-2;2\}$.

Câu 29: Cho hình chữ nhật $ABCD$, gọi O là giao điểm của AC và BD, phát biểu nào là đúng?

A. $\overrightarrow{AC}-\overrightarrow{AD}=-\overrightarrow{BA}$.. **B.** $\left|\overrightarrow{OA}+\overrightarrow{OB}+\overrightarrow{OC}+\overrightarrow{OD}\right|=\vec{0}$.

C. $\overrightarrow{AC}=\overrightarrow{BD}$. **D.** $\overrightarrow{OA}=\overrightarrow{OB}=\overrightarrow{OC}=\overrightarrow{OD}$.

Câu 30: Tìm tập nghiệm của phương trình: $\sqrt{2x+2}=\sqrt{x+2}$.

A. $S=\{1;2\}$. **B.** $S=\varnothing$. **C.** $S=\{0\}$. **D.** $S=\{2\}$.

Câu 31: Cho tam giác ΔABC có trọng tâm G. Gọi M là điểm tùy ý. Đẳng thức nào sau đây đúng?

A. $\overrightarrow{MA}+\overrightarrow{MB}+\overrightarrow{MC}=\vec{0}$. **B.** $\overrightarrow{MG}=\overrightarrow{MA}+\overrightarrow{MB}+\overrightarrow{MC}$.

C. $\overrightarrow{AM}+\overrightarrow{BM}+\overrightarrow{CM}=-3\overrightarrow{MG}$. **D.** $\overrightarrow{GA}+\overrightarrow{GB}+\overrightarrow{GC}=3\overrightarrow{GM}$.

Câu 32: Cho hệ phương trình: $\begin{cases} x_1+x_2=11 \\ x_1.x_2=10 \end{cases}$. Khi đó x_1, x_2 là 2 nghiệm của phương trình

A. $x^2-11x+10=0$. **B.** $x^2-11x-10=0$.

C. $x^2+11x+10=0$. **D.** $x^2+10x+11=0$.

LIVEWORKSHEETS

Câu 33: Cho hai điểm $A(1;0); B(0;-2)$. Tìm tọa độ điểm D sao cho $\overrightarrow{AD} = 3\overrightarrow{BA}$

A. $(2;0)$. **B.** $(0;4)$. **C.** $(4;-6)$. **D.** $(4;6)$.

Câu 34: Cho Parabol $y = ax^2 + bx + c$ có đồ thị bên dưới, tọa độ điểm M thuộc đồ thị là:

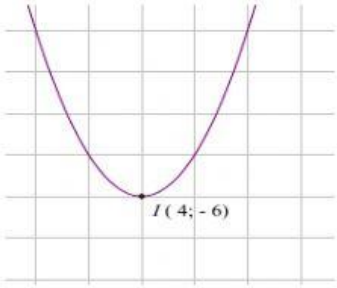

A. $M(3;5)$. **B.** $M(3;-5)$. **C.** $M(4;6)$. **D.** $M(4;-5)$.

Câu 35: Trong mặt phẳng Oxy cho $A(3;-2), B(5;8)$. Tìm toạ độ trung điểm I của đoạn thẳng AB.

A. $I(8;-21)$. **B.** $I(6;4)$. **C.** $I(2;10)$. **D.** $I(4;3)$.

Câu 36: Gọi x_1, x_2 là 2 nghiệm của phương trình: $x^2 - 3x + 4 = 0$. Khi đó

A. $x_1 + x_2 = 3, x_1.x_2 = -4$. **B.** $x_1 + x_2 = -3, x_1.x_2 = 4$.

C. $x_1 + x_2 = -3, x_1.x_2 = -4$. **D.** $x_1 + x_2 = 3, x_1.x_2 = 4$.

Câu 37: Cho hai điểm phân biệt A và B. Điểm I là trung điểm của đoạn thẳng AB thì:

A. $IA + IB = 0$. **B.** $\overrightarrow{IA} - \overrightarrow{BI} = \vec{0}$. **C.** $\overrightarrow{AI} = -\overrightarrow{IB}$. **D.** $\overrightarrow{AI} = \overrightarrow{BI}$.

Câu 38: Giao điểm của parabol (P): $y = x^2 - 6x + 4$ và đường thẳng (d): $y = -1$ có tọa độ là:

A. (1;−1) và (5;−1). **B.** (−1;−3) và (−6;2).

C. (1;3) và (−6;2). **D.** (1;1) và (6;−2).

Câu 39: Cho bốn điểm A, B, C, D. Tổng véctơ $\vec{v} = \overrightarrow{AB} + \overrightarrow{DC} + \overrightarrow{BD} + \overrightarrow{DA}$ là:

A. $\overrightarrow{BD}$. **B.** $\overrightarrow{CA}$. **C.** $\overrightarrow{AC}$. **D.** $-\overrightarrow{CD}$.

Câu 40: Tìm tập nghiệm của phương trình: $x^4 - 4x^2 + 4 = 0$.

A. $S = \{-\sqrt{2}; \sqrt{2}\}$. **B.** $S = \{2\}$. **C.** $S = \varnothing$. **D.** $S = \{-1;1\}$.

Câu 41: Trong $mp\,Oxy$ cho hai điểm $A(3;2), B(-1;5)$. Tính độ dài đoạn AB.

A. $\sqrt{5}$. **B.** $5\sqrt{5}$. **C.** 5. **D.** 25.

Câu 42: Giải hệ phương trình: $\begin{cases} -7x + 3y + 3 = 0 \\ 5x - 2y - 4 = 0 \end{cases}$.

A. Có 2 nghiệm 6;13. **B.** Có 1 nghiệm $(6;13)$.

C. Có vô số nghiệm. **D.** Vô nghiệm.

Câu 43: Số nghiệm của phương trình: $7x^4 - 2x^2 - 5 = 0$.

A. 1. **B.** 4. **C.** 2. **D.** 0.

Câu 44: Cho Parabol $y = x^2 - 1$ có đồ thị (P). Tìm tọa độ giao điểm của (P) với trục hoành.

A. $M(-1;1)$. **B.** $M(-1;0), N(1;0)$. **C.** $M(0;-1), N(0;1)$. **D.** $M(-1;1), N(1;-1)$.

Câu 45: Trong $mp\,Oxy$ cho $\vec{a} = (3;-1), \vec{b}(5;m)$. Tìm m để $\vec{a} \perp \vec{b}$

A. $m = 10$. **B.** $m = -15$. **C.** $m = 15$. **D.** $m = 5$.

LIVEWORKSHEETS

Câu 46: Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m để phương trình $(m+2)x^2+(2m+1)x+2=0$ có hai nghiệm trái dấu.

A. $m>-2$. **B.** $m\neq -2$. **C.** $m<-2$. **D.** $m<-1$.

Câu 47: Gọi x_1,x_2 là 2 nghiệm của phương trình: $x^2-x-2=0$. Chọn khẳng định **Đúng ?**

A. $x_1+x_2=2, x_1.x_2=-1$. **B.** $x_1+x_2=-2, x_1.x_2=-1$.

C. $x_1+x_2=-1, x_1.x_2=2$. **D.** $x_1+x_2=1, x_1.x_2=-2$.

Câu 48: Cho 6 điểm A, B, C, D, E, F. Khẳng định nào sau đây **đúng ?**

A. $\overrightarrow{AB}+\overrightarrow{DC}=\overrightarrow{AC}+\overrightarrow{BD}$. **B.** $\overrightarrow{AB}+\overrightarrow{BC}=\overrightarrow{AC}+\overrightarrow{DB}$.

C. $\overrightarrow{AD}+\overrightarrow{BE}+\overrightarrow{CF}=\overrightarrow{AE}+\overrightarrow{BF}+\overrightarrow{CD}$. **D.** $\overrightarrow{AB}=\overrightarrow{DC}$.

Câu 49: Cho hệ phương trình: $\begin{cases}x_1+x_2=-2\\x_1.x_2=1\end{cases}$. Khi đó x_1,x_2 là 2 nghiệm của phương trình nào sau đây ?

A. $-x^2-2x-1=0$. **B.** $x^2-2x+1=0$. **C.** $-x^2+x+2=0$. **D.** $x^2-2x-1=0$.

Câu 50: Cho tam giác ABC vuông ở A và có $B=30^0$. Khẳng định nào sau đây **sai?**

A. $\sin C=\dfrac{\sqrt{3}}{2}$. **B.** $\sin B=\dfrac{1}{2}$. **C.** $\cos C=\dfrac{1}{2}$. **D.** $\cos B=\dfrac{1}{\sqrt{3}}$.

Câu 51: Tính tổng các nghiệm của phương trình $\sqrt{3x^2-4x-4}=\sqrt{2x+5}$.

A. 5 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

Câu 52: Giao điểm của parabol (P): $y=x^2-6x+4$ và đường thẳng (d): $y=x-2$ là:

A. $A(1;6)$. **B.** $A(1;-1), B(6;4)$. **C.** $A(1;1), B(6;4)$. **D.** $A(1;4), B(6;-1)$.

Câu 53: Phương trình: $x+\dfrac{1}{x-1}=\dfrac{2x-1}{x-1}$ có bao nhiêu nghiệm ?

A. 0. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 1.

Câu 54: Parabol $y=ax^2+bx+c$ có đồ thị bên dưới có tọa độ đỉnh là:

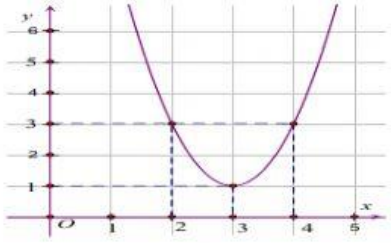

A. $(3;0)$. **B.** $(3;1)$. **C.** $(3;2)$. **D.** $(3;-1)$.

Câu 55: Cho hình bình hành ABCD. Đẳng thức nào sau đây **đúng** ?

A. $\overrightarrow{AB}=\overrightarrow{CD}$. **B.** $\overrightarrow{BC}=\overrightarrow{DA}$. **C.** $\overrightarrow{AC}=\overrightarrow{BD}$. **D.** $\overrightarrow{AD}=\overrightarrow{BC}$.

Câu 56: Cho M là trung điểm AB. Khẳng định nào sau đây **đúng ?**

A. $\overrightarrow{MA}.\overrightarrow{BM}=MA^2$. **B.** $\overrightarrow{MA}.\overrightarrow{MB}=-2MA$.

C. $\overrightarrow{MA}.\overrightarrow{BA}=AB^2$. **D.** $\overrightarrow{MA}+\overrightarrow{MB}=0$.

Câu 57: Mệnh đề nào sau đây **Sai**:

A. Hai vecto có độ dài bằng nhau thì đối nhau.

B. Hai vectơ được gọi là đối nhau nếu chúng ngược hướng và cùng độ dài.

C. Hai vectơ đối nhau thì có độ dài bằng nhau.

D. Hai vectơ được gọi là cùng phương nếu giá của chúng song song hoặc trùng nhau.

LIVEWORKSHEETS

Câu 58: Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m để phương trình $x^2+(2m-3)x+m^2-2m=0$ có hai nghiệm phân biệt.

A. $m<\frac{9}{4}$. **B.** $m>\frac{9}{4}$. **C.** $m\neq\frac{9}{4}$. **D.** $m<\frac{4}{9}$.

Câu 59: Tìm điều kiện xác định của phương trình $x^2+\frac{\sqrt{x+3}}{x-1}=3\sqrt{x-1}$.

A. $x>1$. **B.** $x\geq -3$. **C.** $\begin{cases}x>-3\\x\neq 3\end{cases}$. **D.** $\begin{cases}x\geq -3\\x\neq 1\end{cases}$.

Câu 60: Cho hình chữ nhật ABCD khẳng định nào sau đây **sai ?**

A. $|\overrightarrow{AB}+\overrightarrow{AD}|=|\overrightarrow{CB}+\overrightarrow{CD}|$. **B.** $\overrightarrow{AB}+\overrightarrow{AD}=\overrightarrow{BC}-\overrightarrow{CD}$.

C. $\overrightarrow{AD}-\overrightarrow{AC}=\overrightarrow{CD}$. **D.** $\overrightarrow{AB}+\overrightarrow{BD}=\overrightarrow{CB}+\overrightarrow{CD}$.

Câu 61: Cho ba điểm $A(1;2),B(-1;6),M(0;3)$. Tìm tọa độ điểm K sao cho M là trọng tâm ΔABK.

A. $(-2;1)$. **B.** $(2;1)$. **C.** $(0;1)$. **D.** $(1;0)$.

Câu 62: Gọi x_1,x_2 là 2 nghiệm của phương trình: $2x^2-6x+4=0$. Khi đó

A. $x_1+x_2=3;x_1.x_2=2$. **B.** $x_1+x_2=6;x_1.x_2=4$.

C. $x_1+x_2=-3;x_1.x_2=2$. **D.** $x_1+x_2=-6;x_1.x_2=4$.

Câu 63: Tập nghiệm hệ phương trình: $\begin{cases}x+3y-2z=-1\\4x+4y+3z=2\\x+y+2z=3\end{cases}$

A. $S=\{(3;2;2)\}$. **B.** $S=\{(-3;-2;-2)\}$. **C.** $S=\{(-3;2;2)\}$. **D.** $S=\{(-3;2;1)\}$.

Câu 64: Tập nghiệm của phương trình: $\frac{x^2}{3-x}+\frac{3x}{x-3}=0$ là:

A. $S=\varnothing$. **B.** $S=\{0\}$. **C.** $S=\{3\}$. **D.** $S=\{0;3\}$.

Câu 65: Tìm tất cả các giá trị của tham số m để phương trình $(m-1)x+m=0$ vô nghiệm.

A. $m=-1$. **B.** $m=0$. **C.** $m=1$. **D.** $m\neq 1$.

Câu 66: Số nghiệm của phương trình: $\sqrt{2x+1}=2$ là:

A. 3. **B.** 0. **C.** 2. **D.** 1.

Câu 67: Tìm tất cả các giá trị của tham số m để phương trình $2x^2-3(m+1)x+6m-2=0$ có hai nghiệm phân biệt.

A. $m=\frac{5}{3}$. **B.** $m\neq\frac{5}{3}$. **C.** $m<\frac{5}{3}$. **D.** $m>\frac{5}{3}$.

Câu 68: Cho hai điểm $A(1;2),B(-1;6)$. Tọa độ trung điểm đoạn AB là:

A. $(-2;4)$. **B.** $(0;4)$. **C.** $(0;-4)$. **D.** $(2;4)$.

Câu 69: Tập nghiệm của phương trình: $3x^4+2x^2-5=0$ là:

A. $S=\{-2;2\}$. **B.** $S=\{-1;1\}$. **C.** $S=\varnothing$. **D.** $S=\left\{-\frac{5}{3};1\right\}$.

LIVEWORKSHEETS

Câu 70: Điều kiện xác định của phương trình $x+\dfrac{2}{\sqrt{x+3}}=\sqrt{3-x}$ là:

A. $-3<x\le 3$ **B.** $x\le 3$ **C.** $-3\le x\le 3$ **D.** $\begin{cases} x\ge -3 \\ x\ne 3 \end{cases}$

Câu 71: Cho hình bình hành $ABCD$ tâm O. Khẳng định nào sau đây là **đúng** ?

A. $\overrightarrow{AB}-\overrightarrow{AD}=\overrightarrow{AC}.$ **B.** $\overrightarrow{AO}+\overrightarrow{OD}=\overrightarrow{CB}.$ **C.** $\overrightarrow{CO}-\overrightarrow{OB}=\overrightarrow{CD}.$ **D.** $\overrightarrow{AB}=\overrightarrow{OA}-\overrightarrow{AB}.$

Câu 72: Cho 4 điểm A, B, C,D Khẳng định nào sau đây **sai**:

A. $\overrightarrow{AD}+\overrightarrow{BA}=\overrightarrow{AC}+\overrightarrow{AD}.$ **B.** $\overrightarrow{AB}+\overrightarrow{DC}=\overrightarrow{AC}+\overrightarrow{DB}.$

C. $\overrightarrow{AB}+\overrightarrow{DA}=\overrightarrow{DC}+\overrightarrow{CB}.$ **D.** $\overrightarrow{BC}-\overrightarrow{DC}=\overrightarrow{BD}.$

Câu 73: Cho hình vuông $ABCD$. Khẳng định nào sau đây là **đúng** ?

A. $\overrightarrow{AB}.\overrightarrow{CD}=AB^2.$ **B.** $\overrightarrow{OA}.\overrightarrow{OC}=-AC.$ **C.** $\overrightarrow{AB}.\overrightarrow{AD}=\vec{0}.$ **D.** $\overrightarrow{AC}.\overrightarrow{BD}=0.$

LIVEWORKSHEETS